ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 81/2014/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 03 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lào Cai

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 07/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về các loại Phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 679/TTr-STC ngày 20/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về thu Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống và sinh hoạt tại khu đô thị, các thị trấn, thị tứ, trung tâm các xã, cụm xã và các điểm dân cư; điểm du lịch, khu du lịch, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề nơi được cung cấp dịch vụ vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Mức thu phí: *Theo Phụ biểu chi tiết kèm theo Quyết định.*

3. Quản lý, sử dụng nguồn thu phí:

a) Đơn vị thu phí: UBND các xã, phường, thị trấn được giao nhiệm vụ thực hiện thu trên địa bàn quản lý;

b) Quy định tỷ lệ nộp ngân sách:

Đối với các cơ quan, đơn vị thực hiện thu phí được để lại 10% trên tổng số tiền phí thực thu; Nộp 90% vào ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách.

c) Quản lý, sử dụng:

- Nguồn thu từ Phí được quản lý và sử dụng theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính;

- Chứng từ thu Phí thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại hóa đơn, dịch vụ; chứng từ thu tiền phí, lệ phí.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở: Tài chính, Công thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 63/2008/QĐ-UBND ngày 10/12/2008 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Lào Cai./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Doãn Văn Hưởng

PHỤ BIỂU CHI TIẾT PHÍ VỆ SINH

(Kèm theo Quyết định số 81/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Nội dung	Mức thu	Ghi chú
1	Cá nhân, hộ gia đình không có hoạt động sản xuất, kinh doanh (kể cả các cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ quan, đơn vị HCSN, trụ sở làm việc, văn phòng giao dịch, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức sản xuất kinh doanh)		
a	Cá nhân, hộ gia đình không có hoạt động sản xuất, kinh doanh		
	Tại các phường thuộc TP Lào Cai; thị trấn Bắc Hà, Thị trấn Sa Pa	5.000 đồng/người/tháng	
	Tại Thị trấn trung tâm các huyện	4.000 đồng/người/tháng	
	Khu vực còn lại	3.000 đồng/người/tháng	
b	Cơ quan, đơn vị HCSN; trụ sở làm việc, văn phòng giao dịch, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức sản xuất kinh doanh không có hoạt động sản xuất, kinh doanh (căn cứ bảng lương, danh sách chi trả tiền công và mức thu tại quy định này, đơn vị sử dụng cán bộ, người lao động nộp)	5.000 đồng/người/tháng	
2	Ngoài mức nộp theo quy định tại điểm 1 nêu trên các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh còn phải nộp phí theo quy định sau:		
	+ Hộ kinh doanh thương mại		
	Môn bài bậc 1	40.000 đồng/hộ/tháng	
	Môn bài bậc 2	30.000 đồng/hộ/tháng	
	Môn bài bậc 3	20.000 đồng/hộ/tháng	
	Môn bài bậc 4 trở xuống	10.000 đồng/hộ/tháng	
	+ Các hộ sản xuất, chế biến, sửa chữa (không bao gồm các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh sửa chữa ô tô, xe máy) và kinh doanh dịch vụ khác		
	Môn bài bậc 1	120.000 đồng/hộ/tháng	
	Môn bài bậc 2	100.000 đồng/hộ/tháng	
	Môn bài bậc 3	80.000 đồng/hộ/tháng	
	Môn bài bậc 4 trở xuống	60.000 đồng/hộ/tháng	

	+ Hộ hoạt động kinh doanh hàng ăn, uống		
	Môn bài bậc 1	280.000 đồng/hộ/tháng	
	Môn bài bậc 2	200.000 đồng/hộ/tháng	
	Môn bài bậc 3	140.000 đồng/hộ/tháng	
	Môn bài bậc 4 trở xuống	80.000 đồng/hộ/tháng	
	+ Các tổ chức sản xuất, kinh doanh dịch vụ		
	- Đối với nhà hàng, trung tâm thương mại, siêu thị, nhà máy, bến bãi	400.000 đồng/cơ sở/tháng	
	- Cửa hàng, cơ sở SX, KD, nhà máy, kho bãi *(không bao gồm các cơ sở sửa chữa ô tô xe máy)*	300.000 đồng/cơ sở/tháng	
	- Đối với phòng nghỉ (bao gồm cả các cá nhân, hộ gia đình có kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, nhà trọ)	15.000 đồng/phòng/tháng	
	+ Đối với bệnh viện, cơ sở y tế (do các Bệnh viện, cơ sở y tế nộp ngoài số nộp theo cán bộ, nhân viên đã nộp theo quy định nêu trên)	10.000 đồng/giường/tháng	Mức thu làm căn cứ để Bệnh viện, cơ sở y tế nộp
	+ Đối với các trường học, cơ sở đào tạo (do các Trường học, cơ sở đào tạo nộp ngoài số nộp theo cán bộ, giáo viên, nhân viên đã nộp theo quy định nêu trên)	5.000 đồng/học sinh/năm	Mức thu làm căn cứ để Trường học, cơ sở đào tạo nộp
3	Đối với các khu vực đền, chùa, nhà ga, bến xe; khu vui chơi giải trí, các khu vực công cộng khác (như các điểm du lịch, khu du lịch...)		
	- Đối với các khu vực nhà ga, bến xe; khu vui chơi giải trí, các khu vực công cộng khác (như các điểm du lịch, khu du lịch...) và các khu vực đền, chùa được xếp hạng là Di tích cấp quốc gia	500.000 đồng/cơ sở/tháng	
	- Đối với các khu vực đền, chùa được xếp hạng là Di tích cấp tỉnh	300.000 đồng/cơ sở/tháng	
	- Đối với các khu vực đền, chùa khác	200.000 đồng/cơ sở/tháng	
4	Các loại rác thải như: Rác thải do các công trình xây dựng, rác tại các chợ, rác thải nguy hại....cần phải xử lý theo quy trình nghiêm ngặt từ khâu thu gom đến vận chuyển, xử lý (gồm cả chất thải do các cơ sở, hộ gia đình sửa chữa ô tô xe máy)		
	- Rác thải do các công trình xây dựng, do các chợ	200.000 đồng/m^3 rác	

	- Rác thải nguy hại	300.000 đồng/m^3 rác	
	- Đối với các trường hợp không xác định được khối lượng rác thải thì thu theo mức khoán như sau:		
	+ Đối với tổ chức	1.200.000 đồng/cơ sở/ tháng	
	+ Đối với cá nhân, hộ gia đình	500.000 đồng/hộ hoặc cá nhân/tháng	